

Bản án số: 37/2020/HS-ST
Ngày 06-8-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Nam

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Đình Mạnh và bà Lã Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 25/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Duy Đ**, sinh năm 1994 tại xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy A1 và bà Vũ Thị A2;

Tiền án: + Bản án số 69/2014/HSST ngày 18/4/2014, Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 12 tháng tù về tội Chứa mại dâm. Bị cáo chấp hành xong toàn bộ bản án ngày 13/11/2014;

+ Bản án số 04/2016/HSST ngày 10/3/2016, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xử phạt 15 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (tài sản chiếm đoạt trị giá 13.200.000 đồng). Bị cáo chưa thi hành phần trách nhiệm dân sự;

Tiền sự: không;

Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 17/02/2020 đến nay. Có mặt.

2. **Vũ Đức C**, sinh năm 1996 tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đức B1 và bà Dương Thị B2;

Tiền án: + Bản án số 32/2016/HSST ngày 26/9/2016, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, xử phạt 10 tháng tù về tội trộm cắp tài sản;
+ Bản án số 03/2017/HSST ngày 10/01/2017, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, xử phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 32 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, buộc C phải chấp hành 19 tháng tù, tính từ ngày 07/11/2016. Bị cáo chấp hành xong toàn bộ bản án ngày 07/4/2018.

Tiền sự: Không.

Nhân thân: + Bản án số 30/2014/HSST ngày 06/8/2014, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xử phạt 12 tháng tù về tội trộm cắp tài sản (tổng trị giá tài sản chiếm đoạt 16.100.000 đồng, khi thực hiện hành vi C chưa đủ 18 tuổi);

+ Bản án số 42/2014/HHST ngày 13/11/2014, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xử phạt 9 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (tổng trị giá tài sản chiếm đoạt 8.300.000 đồng, khi thực hiện hành vi C chưa đủ 18 tuổi). Tổng hợp hình phạt với Bản án số 30 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, buộc C phải thi hành 21 tháng tù. Bị cáo chấp hành xong toàn bộ bản án ngày 20/4/2016.

+ Ngày 16/3/2015 Công an huyện Cẩm Giàng xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi Trộm cắp tài sản.

Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 17/02/2020 đến nay. Có mặt.

3. **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1998 tại xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị C2; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 17/02/2020 đến nay. Có mặt.

4. **Vũ Đức S**, sinh năm 1997 tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đức D1 và bà Cù Thị D2; Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 17/02/2020 đến nay. Có mặt.

5. **Phạm Văn E**, sinh năm 1993 tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn F1 (đã chết) và bà Hoàng Thị F2; Có vợ là Nguyễn Thị F3 và 02 con;

Tiền án: Bản án số 27/2017/HSST ngày 07/7/2017, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xử 24 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 31/01/2019.

Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 13/3/2020 đến nay. Có mặt.

- **Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Duy Đ:** Ông Phạm Văn Điều – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Những người bị hại:

1. Bà Vũ Thị A2, sinh năm 1974; Có mặt;

2. Anh Nguyễn Đình N, sinh năm 1982; Có mặt;

Đều có nơi cư trú: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Dương Văn H, sinh năm 1979; Nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

2. Anh Vũ Mạnh F, sinh năm 1975; Nơi cư trú: thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị F3, sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 05/01/2020, Nguyễn Duy Đ, Nguyễn Văn T, Vũ Đức C và Vũ Đức S ngồi chơi tại giếng làng thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Do không có tiền tiêu sài nên Đ, T, C, S rủ nhau đi quanh làng xem nhà ai có tài sản sơ hở thì trộm cắp bán lấy tiền chia nhau. Sau khi thống nhất, T nói “*gần nhà em có nhà để xe máy dễ lấy trộm*”, thì C nói: “*Ừ, anh đi cùng mày*”. Đ nói “*Nhà tao có bình thuốc sâu, S chở tao về lấy đi bán*”. Sau đó S điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 34M3-82xx của C (do C mượn của bà Dương Thị B2 là mẹ đẻ C) chở Đ đến khu vực đất chuyển đổi của gia đình Đ ở thôn B, xã N. S đứng ngoài cảnh giới, Đ trèo qua tường đi vào vườn lấy bình phun thuốc trừ sâu nhãn hiệu SANAKY - JAPAN bằng chất liệu nhựa cứng, màu vàng của bà Vũ Thị A2 (là mẹ đẻ của Đ) rồi mang ra ngoài chỗ S đợi. T và C đi bộ đến nhà anh Nguyễn Đình N ở cùng thôn, lúc này gia đình anh N đã tắt điện đi ngủ, ở sân có dựng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 34B4-041.xx (xe không khóa cổ, không khóa càng), Tiến đứng ngoài cảnh giới, C đi bộ theo lối vườn nhà ông Nguyễn Đình C (bố đẻ anh N ở bên cạnh, nhà ông C không có cổng, vườn thông với nhà anh N) dong xe của anh N ra ngoài đường rồi cùng nhau đi về gốc đa thôn B, xã N đợi S và Đ. Tại đây, T dùng điện thoại của C số 0365.393.5xx gọi điện đến số 0327.252.1xx của S thông báo đã lấy được xe máy và bảo Đ, S đi về gốc đa. Do

buổi tối chưa thể mang xe mô tô vừa trộm cắp được của anh N đi bán nên cả bọn thống nhất để T, C, S mang xe về chùa P, xã T cất giấu và đợi Đ đi bán bình phun thuốc trừ sâu lấy tiền chơi điện tử. Đ đi bộ đến nhà anh Nguyễn Văn Q ở cùng thôn bán bình phun thuốc sâu cho anh Q với giá 500.000 đồng (anh Q không biết bình phun thuốc sâu do Đ trộm cắp mà có).

Sau khi bán được bình phun thuốc sâu, Đ quay lại chùa P gặp T, C, S. T chở Đ và S đến quán Internet ở thôn P, xã T chơi game sau đó cùng C quay lại chùa mang xe của anh N về nhà C cất giấu, rồi ngủ tại đó. Khoảng 07 giờ ngày 06/01/2020, T và C đi đến quán Internet ở thôn P chơi game cùng Đ và S. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày thì S đưa cho C 200.000 đồng, sau đó T và C đi đến chợ thôn P, xã T thuê một người đàn ông (không xác định được nhân thân, lai lịch) đến mở khóa điện xe của anh N. Sau khi mở được khóa điện, T điều khiển xe chở C đến khu vực cầu T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên bán cho một người đàn ông không quen biết được 3.000.000 đồng. Số tiền bán xe C chia cho Đ 1.000.000 đồng, T, C, S mỗi người 500.000 đồng, còn lại 500.000 đồng Đ, T, C, S cùng nhau tiêu sài hết.

Sau khi bị chiếm đoạt tài sản, anh Nguyễn Đình N và bà Vũ Thị A2 có đơn trình báo Công an xã và Công an huyện. Căn cứ vào báo cáo số 02 ngày 17/01/2020 của Công an xã Nhân Quyền xác định có thông tin về việc Nguyễn Duy Đ rao bán xe mô tô có đặc điểm giống xe của anh N bị mất, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Giang tiến hành rà soát, triệu tập Nguyễn Duy Đ để làm việc. Trước Cơ quan điều tra, Đ tự khai nhận toàn bộ hành vi của mình cùng đồng bọn như ở trên.

Kết luận định giá số 04, 05/KL-HĐĐG ngày 07/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND huyện Bình Giang kết luận: Xe mô tô Honda Wave anpha BKS 34B4-041.xx của anh N trị giá 13.000.000 đồng; Bình thuốc trừ sâu của bà A2 trị giá 200.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện còn làm rõ ngoài hành vi như đã nêu ở trên, các bị cáo C, T, S, Đ còn thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể như sau: Khoảng 22 giờ ngày 07/01/2020, Đ, T, C, S ngồi chơi với nhau tại gốc đa thôn P, xã T. Tại đây cả nhóm cùng bàn bạc, thống nhất đi vào chùa thôn P xem có tài sản sơ hở thì trộm cắp. Đ điều khiển xe mô tô BKS 34M3-82xx của C chở T đi đến chùa thôn P để thăm dò. Đến nơi thấy cổng không khóa, cả hai đi bộ vào sân, quan sát thấy phía lán xe có dựng chiếc xe máy điện BKS 34MD5-017.xx của anh Dương Văn H ở thôn P, xã T, huyện Bình G (anh H lợp mái tôn thuê cho nhà chùa và ngủ lại ở đó). Đ, T quay lại gốc đa nói với C và S *“có cái xe máy điện đang ở chùa”* thì S lấy điện thoại gọi cho Phạm Văn E theo số 0375.688.5xx nói *“anh xem có chỗ nào mua con xe máy điện nháy không”*, ý là hỏi E có biết chỗ nào mua xe điện trộm cắp không. E nghĩ S đã trộm cắp được xe

máy điện rồi nên trả lời "*có biết*", S bảo E đi ra gốc đa. Lúc này S nói "*hôm trước C với T đi rồi, hôm nay tao với Đ đi*" (ý là S và Đ sẽ vào chùa lấy xe của anh H). Đ điều khiển xe mô tô của C chở T và S đi đến cổng chùa thôn P, T đứng ngoài cánh giới, Đ và S đi vào lán xe, Đ dong xe máy điện của anh H, S đẩy phía sau đi ra ngoài đường. Sơn ngồi lên xe máy điện, Đ điều khiển xe chở T ngồi sau dùng tay phải kéo tay trái của S để đưa xe về gốc đa chỗ C đang đợi. Khoảng 10 phút sau, E điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SYM, BKS 17B4-242.xx đến và nói "*xe này được, S chở tao, còn thằng kia đi xe máy điện*", đồng thời chỉ tay về phía T ý là bảo T đi xe máy điện đem đi bán. T, S và Đ mang xe máy điện của anh H bán cho anh Vũ Mạnh F ở thôn T, xã V, huyện B được 800.000 đồng. E lấy 200.000 đồng tiền công, còn lại 600.000 đồng T, Đ, S, C chia nhau mỗi người 150.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐG ngày 21/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND huyện Bình Giang kết luận: Xe máy điện BKS 34MĐ5-017.xx của anh H trị giá 3.200.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 27/CT-VKS ngày 26-5-2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang truy tố bị cáo Nguyễn Duy Đ về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; các bị cáo Nguyễn Văn T, Vũ Đức S, Vũ Đức C về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; bị cáo Phạm Văn E về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

- Các bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, xác định VKSND huyện Bình Giang truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật như bản Cáo trạng đã nêu là có căn cứ.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy Đ xác định hành vi phạm tội của bị cáo như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang đã mô tả. Nhất trí với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như đại diện Viện kiểm sát đã xác định. Đề nghị HĐXX áp dụng thêm cho bị cáo Đ tình tiết giảm nhẹ "người phạm tội tự thú" quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; cho bị cáo Đ được hưởng mức án thấp, từ 24 đến 27 tháng tù để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, cải tạo thành công dân tốt.

- Người bị hại là bà Vũ Thị A2 xác định đã nhận được tài sản là chiếc bình phun thuốc sâu do các bị cáo trộm cắp, bà không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường khoản tiền nào khác. Bị cáo Đ sau khi bị tạm giam đã nhắn về gia đình nhờ bà bồi thường cho anh N số tiền 3.500.000 đồng, số tiền này bà cho bị cáo Đ, không yêu cầu bị cáo Đ phải hoàn lại. Đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ và bị cáo S.

- Người bị hại là anh Nguyễn Đình N xác định sau khi sự việc xảy ra, gia đình bị cáo Đ và bị cáo T đã bồi thường cho anh tổng số 7.000.000 đồng. Anh

không yêu cầu bị cáo Đ, T phải bồi thường thêm và đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Đ, T. Yêu cầu bị cáo C, S mỗi bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 4.000.000 đồng.

- Đại diện VKSND huyện Bình Giang giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố Các bị cáo Nguyễn Duy Đ, Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Bị cáo Phạm Văn E phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 (người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị cáo đầu thú) Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Duy Đ. Xử phạt bị cáo Đ từ 31 đến 34 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Đức C. Xử phạt bị cáo C từ 21 đến 24 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 (người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo) Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Xử phạt bị cáo T từ 16 đến 19 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 (người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo) Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Đức S. Xử phạt bị cáo S từ 17 đến 20 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn E. Xử phạt bị cáo E từ 09 đến 12 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Đ. Áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo T, C, S, E, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Đình N và các bị Vũ Đức C, Vũ Đức S. Bị cáo Vũ Đức C và Vũ Đức S có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Đình N số tiền 8.000.000 đồng, chia theo phần, mỗi bị cáo C, S phải bồi thường cho anh N số tiền 4.000.000^d.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu phát mại sung vào ngân sách nhà nước $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô BKS 17B4-242.xx và đăng ký xe; Hoàn trả chị Nguyễn Thị Y (vợ bị cáo E) $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô nêu trên. Tịch thu phát mại sung vào ngân sách nhà nước 03 điện thoại di động kèm theo sim của các bị cáo Vũ Đức S, Vũ Đức C, Phạm Văn E.

Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Duy Đ. Bị cáo Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S, Phạm Văn E, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Vũ Đức C, Vũ Đức S, mỗi bị cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 22 giờ ngày 05/01/2020, tại thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Duy Đ, Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S đã lợi dụng đêm tối và sơ hở trong việc quản lý tài sản của các chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt xe mô tô BKS 34B4-041.xx của anh Nguyễn Đình N trị giá 13.000.000 đồng và 01 bình phun thuốc trừ sâu của bà Vũ Thị A2 trị giá 200.000 đồng.

Tiếp đến, khoảng 22 giờ ngày 07/01/2020, tại Chùa thôn P, xã T, huyện B, T, Đ, C, S tiếp tục có hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy điện BKS 34MD5-017.xx của anh Dương Văn H trị giá 3.200.000 đồng. Phạm Văn E biết rõ chiếc xe máy điện trên do các bị can trộm cắp được mà có nhưng vẫn đồng ý cùng S, T mang đến bán cho anh Vũ Mạnh F ở xã V, huyện B được 800.000 đồng, sau đó E lấy 200.000 đồng tiền công.

Số tài sản các bị cáo Đ, T, C, S đã chiếm đoạt có tổng trị giá là 16.400.000 đồng.

[3] Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo Đ, T, S, C đã lợi dụng đêm tối và sự mất cảnh giác của chủ sở hữu, người quản lý tài sản, lén lút chiếm đoạt tài sản của họ, xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nên hành vi các bị cáo thực hiện đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 173 của Bộ luật hình sự. Số tài sản các bị cáo Đ, T, C, S đã chiếm đoạt có tổng trị giá là 16.400.000 đồng; bị cáo Đ đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. VKSND huyện Bình Giang truy tố bị cáo Đ theo điểm g khoản 2 Điều 173; các bị cáo T, S, C theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Đối với bị cáo E, khi nhận được điện thoại của S hỏi về việc có biết chỗ tiêu thụ xe máy điện do bị cáo trộm

cấp mà có, nghĩ Sơn đã trộm cắp được tài sản nên E nói có biết chỗ tiêu thụ, khi gặp S và các bị cáo khác mặc dù không hứa hẹn trước nhưng E biết rõ tài sản do các bị cáo trộm cắp mà có nhưng vẫn đưa các bị cáo đi tiêu thụ và nhận tiền công, xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước đối với tài sản do phạm tội mà có nên E không đồng phạm với các bị cáo khác về tội Trộm cắp tài sản mà hành vi của E cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại Điều 323 Bộ luật hình sự. Tài sản tiêu thụ trị giá 3.200.000 đồng nên VKSND huyện Bình Giang truy tố bị cáo E theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Bốn bị cáo Đ, T, C, S đều thống nhất bàn bạc đi trộm cắp tài sản, đều là người thực hành nên giữ vai trò ngang nhau. Bị cáo E phải chịu trách nhiệm độc lập về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[5] Xét tính chất hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Các bị cáo Đ, C, E đều có tiền án và nhân thân không tốt; Đ, T, S, C hai lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với mỗi lần trộm cắp đều đã cấu thành một tội phạm độc lập và cả 2 lần trộm cắp này được xét xử trong cùng một vụ án nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 2 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo C, E có tiền án chưa được xóa án tích nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo T, Đ đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường cho anh N, bị cáo E tự nguyện chuộc lại xe máy điện giao nộp cho Cơ quan điều tra nên T, Đ, E được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo Đ phạm tội với tình tiết định khung tăng nặng “tái phạm nguy hiểm” trong khi trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt dưới 50.000.000 đồng nên bị cáo Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; ngày 14/2/2020 anh Dương Văn H có đơn trình báo về việc bị mất chiếc xe máy điện, ngày 13/3/2020 Cơ quan điều tra mới ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tuy nhiên trước đó vào ngày 13/2/2020 bị cáo Đ đã tự khai nhận với Cơ quan điều tra về hành vi cùng các bị cáo khác trộm cắp xe máy điện của anh N, vì vậy bị cáo Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo Đ, T và S được người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên Đ, T, S được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm

nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải buộc các bị cáo cách ly xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Bà Dương Thị B2 cho bị cáo C mượn xe mô tô BKS 34M3-82xx nhưng không biết bị cáo sử dụng phạm tội; anh Nguyễn Văn F là người mua bình phun thuốc trừ sâu, anh Vũ Mạnh Q là người mua xe máy điện nhưng không biết các tài sản đó do các bị cáo phạm tội mà có; người đàn ông được các bị cáo thuê mở khóa điện và người đã mua chiếc xe mô tô BKS 34B4-041.xx của anh N, quá trình điều tra không xác định được là ai, ở đâu nên không có căn cứ xử lý.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Anh Dương Văn H, bà Vũ Thị A2 đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu gì khác nên trách nhiệm dân sự giữa anh H, bà A2 đối với các bị cáo không đặt ra xem xét, giải quyết; Đối với số tiền 500.000 đồng anh F mua bình phun thuốc sâu của bị cáo Đ, 800.000 đồng anh Q mua xe của bị cáo E, anh Q, anh F đều tự nguyện cho các bị cáo, không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền trên nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Quá trình điều tra, bị cáo T, Đ đã tác động để gia đình bồi thường cho anh N 7.000.000 đồng (mỗi gia đình 3.500.000 đồng), anh N không yêu cầu bị cáo T, Đ phải bồi thường thêm, anh N yêu cầu bị cáo C và bị cáo S mỗi bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 4.000.000 đồng, các bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của anh N. Xét thấy việc thỏa thuận giữa anh N và các bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận. Bị cáo C và bị cáo S có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh N số tiền 8.000.000 đồng, chia theo phần, bị cáo C và S mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho anh N số tiền 4.000.000 đồng.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe máy điện BKS 34MD5-017.xx và bình phun thuốc sâu nhãn hiệu Sanaky – Japan là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh Dương Văn H và bà Vũ Thị A2, ngày 15/4/2020 Cơ quan điều tra đã trả lại chủ sở hữu các tài sản nêu trên là phù hợp quy định pháp luật. Đối với chiếc xe mô tô BKS 17B4-242.xx và đăng ký xe là tài sản chung của bị cáo E và vợ là Nguyễn Thị Y được bị cáo E sử dụng vào ngày 07/01/2020. Xét thấy đây không phải là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng trực tiếp vào việc phạm tội nên không cần thiết phải tịch thu sung vào ngân sách nhà nước mà trả lại cho bị cáo E và vợ là Nguyễn Thị Y. Đối với 03 điện thoại di động kèm theo sim của các bị cáo S, C, T mà Cơ quan điều tra thu giữ của các bị cáo là công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Đối với chiếc điện thoại của bị cáo Đ dùng vào việc phạm tội đã bị hỏng nên bị cáo đã vứt đi và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 34B4-041.xx của anh Nguyễn Đình N, các bị

cáo bán cho người không rõ tên tuổi, địa chỉ ở khu vực xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên, Cơ quan điều tra đã tiến hành rà soát, truy tìm nhưng đến nay không thu hồi được nên không có căn cứ để xử lý.

[11] Về án phí: Do Nguyễn Duy Đ thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm; Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S, Phạm Văn E phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; Bị cáo Vũ Đức C, Vũ Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Duy Đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Đức C.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Đức S.

Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn E.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự. Khoản 2, khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 587; Điều 588; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự. Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo;

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Duy Đ, Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Bị cáo Phạm Văn E phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

2. Xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Duy Đ 28 (hai mươi tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 17/02/2020.

- Bị cáo Vũ Đức C 17 (mười bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 17/02/2020.

- Bị cáo Nguyễn Văn T 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 17/02/2020.

- Bị cáo Vũ Đức S 14 (mười bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 17/02/2020.

- Bị cáo Phạm Văn E 08 (tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu các bị cáo phải trả anh số tiền 500.000 đồng là tiền anh Q mua bình phun thuốc sâu của bị cáo Đ và anh Vũ Mạnh F không yêu cầu các bị cáo phải trả anh số tiền 800.000 đồng là tiền anh F mua xe của bị cáo E. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Đình N và các bị cáo Nguyễn Duy Đ, Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S. Bị cáo Vũ Đức C và Vũ Đức S có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Đình N số tiền 8.000.000 đồng, chia theo phần, mỗi bị cáo C, S phải bồi thường cho anh N số tiền 4.000.000^d (bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà các bị cáo Vũ Đức C và Vũ Đức S chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về vật chứng: Trả lại bị cáo Phạm Văn E và chị Nguyễn Thị Y (chị Nguyễn Thị Y là người đại diện nhận) chiếc xe mô tô BKS 17B4-242.xx và đăng ký xe. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 03 điện thoại di động kèm theo sim của các bị cáo Vũ Đức S, Vũ Đức C, Phạm Văn E. *(Đặc điểm, tình trạng vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 05/6/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Giang và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang).*

5. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Duy Đ. Bị cáo Vũ Đức C, Nguyễn Văn T, Vũ Đức S, Phạm Văn E, mỗi bị cáo phải chịu 200.000^d (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Vũ Đức C, Vũ Đức S, mỗi bị cáo phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hải Dương;
- VSKND huyện Bình Giang;
- CQ CSĐT – CA huyện Bình Giang;
- CCTHADS huyện Bình Giang;
- CQ THAHS huyện Bình Giang;
- Bị cáo; người bào chữa cho bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu HS; Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thanh Nam